

HU' TỪ TIẾNG VIỆT: TỪ MỘT GÓC NHÌN KHÁC

ĐINH VĂN ĐỨC¹

Abstract: Function words are a common problem of traditional grammar. Function words are considered a grammatical means more important for isolated languages, including Vietnamese. Up to now, Vietnamese function words have been surveyed and commented mainly on the level of syntax. New achievements in linguistic research has added a basis to approach this problem from different perspectives. This article contributes an observation and suggests a different perspective for Vietnamese function words: a Functional Perspective.

Key words: *Functionalism, function words, conjunctions, prepositions.*

1. Trong Ngôn ngữ học, người ta luôn quan tâm đến các quy tắc và cơ chế tạo nghĩa từ các yếu tố tham gia cấu trúc phát ngôn. Bài viết này chúng tôi muốn dựa vào thành tựu trong địa hạt Ngữ pháp Chức năng luận để làm sáng tỏ thêm một vài vấn đề về hư từ trong tiếng Việt.

Từ loại là những tập hợp từ được phân chia theo bản chất ngữ pháp của từ. Tuy nhiên khái niệm bản chất ngữ pháp đã được điều chỉnh trong cách hiểu qua từng giai đoạn phát triển của lí luận ngôn ngữ và cũng theo chất liệu của từng loại hình ngôn ngữ.

Trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, với tư cách là một phổ niệm, từ loại hiện diện trong các ngôn ngữ khác nhau. Trên đại thể, các từ loại chia thành ba phạm trù là: thực từ, hư từ và tình thái từ. Đường biên giữa chúng có khi rõ, có khi mờ tùy thuộc bản chất và chức năng của mỗi tập hợp trong từng loại hình ngôn ngữ. Trong quá trình sử dụng, tùy theo từng ngôn ngữ, các từ loại này có sự tiếp xúc và chuyển hóa lẫn nhau, hoặc kiêm nhiệm thêm chức năng mới.

Trong tiếng Việt, có hiện tượng một số thực từ trong quá trình sử dụng đã có thiên hướng chuyển thành hư từ và nửa hư từ [12]. Tuy nhiên, nếu chỉ nói rằng mọi hư từ tiếng Việt có nguồn gốc thực từ thì không đúng. Bởi lẽ, không có ngôn ngữ nào ngay từ buổi sơ khai (khi định dạng các phát ngôn) chỉ gồm có toàn thực từ, cùng lúc cần có các hư từ làm công cụ liên kết các khái niệm trong biểu đạt nghĩa cú pháp. Còn một mối liên hệ khác, khá đặc sắc, là mối liên hệ giữa hư từ và tình thái từ tiếng Việt chỉ mới được nói đến khi Ngữ pháp Chức năng luận có cương vị trong nghiên cứu tiếng Việt gần đây.

2. Nghiên cứu hư từ tiếng Việt trên phương diện chức năng, nay nên tính đến cả ba bình diện trong phân tích cú pháp như thường thấy, nghĩa là nên xem xét nó trên cả ba hướng kết học, nghĩa học và dụng học, qua đó, ta sẽ nhận diện được những khía cạnh mới mẻ mà lối phân tích truyền thống chưa nói được đủ. Mặt kết học thì đã được nói tương đối nhiều.

¹ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ngữ pháp tiếng Việt, một thời gian dài, được mô tả dựa theo kết học (Syntactic Side) là chủ yếu bao gồm cả các mô tả truyền thống và cấu trúc luận. Ngữ pháp truyền thống coi trọng cấu trúc câu (đơn/ghép) mà tiêu biểu là các cụm từ và việc liên kết chúng để thể hiện chức năng thành phần câu. Ngữ pháp Miêu tả luận dùng phương pháp Phân bố (Distributional Analyse) để định dạng các vị trí (Position) của các yếu tố liên kết theo trật tự (Order) thể hiện trong các cấu trúc (Construction) nội hướng (Endocentric) và ngoại hướng (Exocentric). Theo đó, với ngữ pháp truyền thống thì các hư từ trong chức năng kết nối (liên từ, giới từ,...) có cương vị quan trọng, còn với Ngữ pháp Cấu trúc luận thì ít được nhắc tới (việc phân tích cấu trúc câu theo thành tố trực tiếp, IC, cho thấy khá rõ điều này).

3. Với chúng tôi, nhận thức về nghĩa của các hư từ tiếng Việt cũng có sự thay đổi. Đó là vào năm 1978, khi ngữ nghĩa dần trở lại với ngữ pháp sau mấy thập kỉ nặng về hình thức luận, chúng tôi, trong khi quan sát đối lập Danh - Động [4] đã sơ khởi thấy các hư từ tiếng Việt có dấu ấn nghĩa tình thái, điển hình nhất là các từ phụ cho động từ trong kết cấu động ngữ (*đã, sẽ cũng, vẫn,...*) [5], [6]. Tuy nhiên lúc đó chưa có đủ lí luận để có thể đi xa hơn cho vấn đề. Phải đợi đến lúc Ngữ pháp Chức năng luận dần phổ biến ở nước ta mới có điều kiện để phân tích thêm.

Từ khi Ngữ pháp Chức năng luận đến với Việt ngữ học thì có cơ để hiểu thêm bản chất và chức năng của mảng từ loại này. Trong một vài bài công bố năm trước ([7], [8], [9], [10]), chúng tôi đã có dịp nhìn nhóm kết từ này từ bình diện phi truyền thống. Ở đây sẽ xin phân tích tiếp nhóm trên bình diện nghĩa học (Semantic Side) với dụng học (Pragmatic side) với mong muốn khai thác thêm về một vài đặc điểm riêng của chúng. Trong thực tế nghĩa học và dụng học là hai phương diện khác nhau nhưng tương liên và trong sự hòa kết. Nghĩa học nằm trong phát ngôn, còn dụng học nằm trong ý thức và sự lựa chọn của người nói.

4. Nếu phân tích từ bình diện nghĩa học thì hư từ tiếng Việt có nét riêng so với lối phân tích kết học truyền thống. Đó là ở chỗ, trong ngôn ngữ này, hư từ không chỉ diễn đạt mối quan hệ nghĩa giữa các khái niệm trong tư duy mà còn tham gia vào các khía cạnh mang tính nhận định - đánh giá nội dung các phát ngôn, nghĩa là thuộc về địa hạt tình thái và theo đó còn mở sang dụng pháp từ phía người nói. Hư từ tiếng Việt đã tham gia vào không gian của dụng học. Ngữ dụng học hiện đại có nhiều nội dung ví dụ như là ngôn ngữ học và ngữ cảnh, ngôn ngữ học của người nói, ngôn ngữ học của việc tăng cường hiệu lực tại lời, ngôn ngữ học của những khoảng cách tương đối².

Các lối giải thích thực từ và hư từ trong ngữ pháp truyền thống ở ta thường khá mơ hồ. Đại thể dựa vào tiêu chí nghĩa (có nghĩa/ không có nghĩa, nghĩa từ vựng/ngĩa ngữ pháp), và tính độc lập (độc lập/không độc lập). Kì thực, trên phương diện từ loại nếu xét về chức năng thực từ và hư từ thì đây là hai phạm trù khu biệt nhau có xuất phát điểm từ trong tư duy. Thực từ có nội dung cơ bản liên quan với phản ánh thực tại trong ngữ nghĩa, còn hư từ thì thể hiện cách thức tổ chức việc liên kết các khái niệm trong tư duy của người nói để làm xúc tác cho việc biểu nghĩa (ngoại trừ tình thái từ là một kiểu phạm trù khác về nghĩa học).

² Khoảng cách tương đối: Một phương diện của nội dung Ngữ dụng học (Tiêu biểu là các Định từ, thể hiện cách thức tri nhận trong quy chiếu của người bản ngữ về khoảng cách không gian cần xác định).

Để phân tích, chúng tôi xin lấy hai tiểu loại hư từ điển hình là liên từ và giới từ để khảo sát trường hợp (Case Study) về mặt chức năng. Liên từ và giới từ là điển hình cho các mô tả cú pháp kết học nên nó dường như đã được mặc định trước khi xuất hiện Ngữ pháp Chức năng luận.

5. Về liên từ (Conjunction)

Liên từ được coi là phương tiện của phép nối trong câu như một mặc định. Một khi đã thực hiện chức năng nối thì liên từ có thể nối nhiều quan hệ ngữ pháp khác nhau ở trong cấu trúc câu (nguyên nhân *do/vì/bởi/tại*), kết quả (*nên/cho nên*), điều kiện (*nếu/hễ/giá*), mục đích (*để/mà*),... Trong các sách ngữ pháp viết về tiếng Việt lâu nay đã có nhiều mô tả khá cụ thể. Ngữ pháp truyền thống coi liên từ là phương tiện cú pháp để nối từ với từ (*Núi thì núi.*) và mệnh đề với mệnh đề (*Anh đi Sài Gòn thì tôi sẽ đi Huế*). Do tính lưỡng thể ấy nên có những hư từ được gọi là liên từ phụ thuộc.

Riêng hư từ *thì* là một trường hợp ngữ pháp khá đặc biệt nếu nhìn từ nhiều phía.

Việc coi *thì* có chức năng liên kết (là liên từ) đã được nhiều tài liệu nói đến. Gần đây nhất là bài của Nguyễn Đức Dân [2] khẳng định đặc trưng liên kết của hư từ này. Điều đó đúng, nhưng chỉ trong khuôn khổ của kết học ngữ pháp truyền thống.

Tuy nhiên, nếu từ phương diện khác trong sự tích hợp nghĩa học và dụng ngôn của Ngữ pháp Chức năng luận có thể thấy ở *thì* còn có một đặc trưng tích hợp khác.

Cao Xuân Hạo [11], trong khi ra khỏi “Cấu trúc Chủ - Vị” của câu truyền thống, đã đặt vấn đề cấu trúc cú pháp cơ bản của tiếng Việt là “Cấu trúc Đề - Thuyết”. Theo đó, trong cái cấu trúc thông báo ấy, từ *thì* là từ chuyên biệt dùng đánh dấu phân giới Đề - Thuyết. Đây là một nhận thức mới trong một hệ phân tích mới (Ngữ pháp Chức năng luận). Chung quanh định dạng cấu trúc Đề - Thuyết với cú pháp tiếng Việt cũng còn nhiều ý kiến trao đổi. Cơ bản là thuận, còn lại thiên về tiểu tiết.

6. Cái chúng tôi muốn trao đổi thêm ở đây là: từ *thì* cho dù là liên từ trong câu đơn/câu ghép hay làm tác tử phân giới trong cấu trúc Đề - Thuyết thì ngữ nghĩa của nó là cái gì? Vì sao *thì* lại xuất hiện ở đây và cương vị của nó ra sao?

Nếu nhìn vào cấu trúc ngữ pháp của các câu (hay mệnh đề) trong các ngôn ngữ khác nhau thì ít thấy tiếng nào lại có một tác tử (kiểu hư từ) chen vào nhằm phân giới Chủ ngữ và Vị ngữ (hay Đề và Thuyết) như trong các phát ngôn tiếng Việt. Phân tích câu: *Tôi (thì) ăn (những) ba bát cơm*, sẽ thấy trong kết học câu này có một cái hơi “dị thường”. Đó là chỉ cần nói: *Tôi ăn ba bát cơm* là đủ thông tin. Vậy việc xuất hiện hai yếu tố *thì* và *những* trong trường hợp này có vai trò gì? Ngôn ngữ tự nhiên không có cái gì thừa đối với người bản ngữ. Hai yếu tố này xuất hiện bên cạnh Dictum (biểu hiện nội dung) thì chắc chắn chúng chỉ có giá trị Modus (tình thái). Vậy ở đây *thì* không chỉ kết nối cơ học mà còn có chức năng tình thái. *Thì* để hỗ trợ cho cái gì? Nó dùng để nhấn mạnh theo dụng ý của người nói. Vấn đề rộng hơn sẽ nói ở mục sau khi nói về “hàm lượng tình thái” trong các hư từ. Rất dễ để kiểm tra nồng độ của một yếu tố tình thái trong câu: Nếu lược bỏ nó đi thì không ảnh hưởng gì đến nghĩa cơ bản của câu (Dictum).

Sự hiện hữu của *thì* với công năng kết nối hai bộ phận của câu nếu chỉ trong vai liên từ thường dùng thì không có tác dụng đáng kể. Người bản ngữ, trong dụng ngôn, không có ý “vẽ rắn thêm chân”. Sự chiếm vị trí của *thì* trong phân giới Đề - Thuyết là có chức năng tình thái. Hoặc nhấn mạnh vào Đề, hoặc nhấn mạnh vào Thuyết và cũng có thể là cả hai. Với công năng tình thái, *thì* có các biến thể khác nhau trong dụng ngôn: có mặt/vắng mặt (bắt buộc/không bắt buộc). Khi cần nhấn mạnh *thì* sẽ xuất hiện, ví dụ: *Anh này (thì) ngoài ba mươi tuổi rồi*. Rất nhiều câu tục ngữ Việt có *thì* trong kết cấu:

Tham (thì) thâm;

Con vua (thì) lại làm vua

Con sãi ở chùa (thì) quét lá đa.

Và cả trong thơ:

Khi nói: *Trẻ (thì) đi vắng, chợ (thì) xa*

Nhưng khi kể tiếp, *thì* có thể vắng:

Ao (thì) sâu, nước (thì) cạn, (thì) khôn chài cá

Vườn (thì) rộng, rào (thì) thưa, (thì) khó đuổi gà

Cải (thì) chứa ra cây, cà (thì) mới nụ

Bầu (thì) vừa rụng rốn, mướp (thì) đương hoa.

Rất nhiều câu tục ngữ có cấu trúc phân giới Đề - Thuyết nhờ vào *thì*, cũng theo nguyên tắc có/vắng nói trên: *Đời cha ăn mặn (thì) đời con khát nước; Có tiền (thì) mua tiên cũng được; Không ngựa (thì) không gãi*. Khi nói nên xét hư từ trên mô hình tam phân của Ngữ pháp Chức năng thì cũng thấy là giữa kết học và hai bình diện kia có tương tác. Một khi “sự tình” đứng sau *thì* là một từ đơn tiết thì khả năng kết nối của *thì* gần như là bắt buộc (*Bố mà biết được thì nguy*). Câu ca dao sau là một ví dụ cụ thể nữa:

Chuồn chuồn bay thấp thì mưa,

Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.

7. Trong phân giới Đề - Thuyết thì Thuyết rất quan trọng. Ngữ nghĩa của Thuyết là nghĩa “sự thể”, nghĩa này chỉ ra cái sự tình (Event/ State of affairs) xảy ra hiện hữu trong câu (có thể là quá khứ, hiện tại, tương lai). Sự tình ấy có thể được diễn đạt bằng các từ loại khác nhau (động từ, tính từ, danh từ, đôi khi có cả từ loại khác). Đề có thể là nằm ngoài phát ngôn, trong một phát ngôn trước đó vắt sang phát ngôn sau trong một cặp thoại liên ngôn, ví dụ:

- A: *Mai cậu đi xem phim với tớ nhé.*

- B: *Thì đi, chứ sao!*

Ý nghĩa “sự thể” là quan trọng nhất trong cú pháp của câu: (“Phi sự thể bất thành cú”). Nhờ tri nhận được cái nghĩa “sự thể” mà người nghe sẽ có được phản hồi (Reaction): thuận tình/bác

bỏ, đồng ý/ từ chối, khả năng/hiện thực,... Từ *thì* với ý nghĩa tình thái xuất hiện sẽ nhấn mạnh vào khía cạnh nào của cái nghĩa sự thể (Trong câu: *Tôi (thì) cho giá này là đắt quá* cương vị tình thái của liên từ ở đây là rất rõ). Vì thế, *thì* còn đứng trong chuỗi các yếu tố có giá trị tình thái như các hư từ: *là, mà, ngay, chính, cả,...* Nghĩa “sự thể” là nòng cốt thông điệp của câu. Sau *thì*, trong mọi trường hợp, là sự hiện hữu của các sự tình (tĩnh/động):

Láng giềng có kẻ qua chơi,

Lân la mới hỏi một đôi sự tình.

Hỏi ông (thì) ông mắc tụng đình,

Hỏi nàng (thì) nàng đã bán mình chuộc cha,

Hỏi nhà (thì) nhà đã dời xa,...

Nguyễn Du

Bên cạnh hư từ *thì*, các liên từ khác, trong dụng ngôn, cũng có khả năng hàm lượng tình thái khá rõ nét. Lấy một ví dụ: Hai liên từ *nếu* và *hễ* vốn có tính tương cận khi xuất hiện trong cấu trúc chỉ điều kiện (mang tính giả định). Nhưng chúng khác nhau ở màu sắc tình thái trong các phát ngôn, một khi dùng để nhấn mạnh. *Nếu* là giả định có tính tự do (không bắt buộc): *Nếu có tiền thì ăn phở*, còn *hễ* thì giả định nhưng có tính bắt buộc (quy luật): *Hễ có tiền thì uống rượu*.

8. Trong biểu đạt tiếng Việt, chúng ta thấy liên từ biểu nghĩa (chức năng) chứ không biểu niệm. Lấy ví dụ về trường hợp “quan hệ đảo chiều” trong câu tiếng Việt: Quan hệ đảo chiều vốn là một quan hệ có tính logic và nó được ngữ hoá bằng ngôn từ. Một ví dụ là liên từ *nhưng*. *Nhưng* là một liên từ chuyên dụng có thể diễn đạt quan hệ đảo chiều trong phát ngôn. Khi thay đổi trật tự các yếu tố kết nối thì cú pháp có ngay tính dụng pháp. Khi nói: *Tuy nó thông minh nhưng nó lười*, là người nói có ý muốn chê bai. Nhưng khi nói: *Nó lười nhưng nó thông minh*, thì người nói lại có ý muốn biện bạch cho đối tượng. Biện nghĩa đó không nằm trong bản thân từ *nhưng* mà gắn với ngữ cảnh cụ thể, với dụng ý của người nói. Các liên từ tiếng Việt, nói chung, một khi thay đổi vị trí trong cấu trúc cú pháp đều có ảnh hưởng đến nghĩa của phát ngôn. Cú pháp ngữ nghĩa của liên từ và giới từ đều có liên quan đến ngữ nghĩa lẫn ngữ dụng. Liên từ cũng tham gia biểu đạt ý định của người nói trong cách dụng ngôn. Cái nghĩa ấy đôi khi làm tăng cường hiệu lực của lời trong hoạt động các phát ngôn.

Câu thơ:

Nhạn về thì én lại bay đi,

Đêm thì vượn hót, ngày thì ve ngâm

Tản Đà

Về thứ nhất vắng *thì* do chỗ phát ngôn có ý miêu tả, về thứ hai *thì* xuất hiện hai lần là để nhấn mạnh ngôn trung, nghĩa là có tính tình thái.

9. Về giới từ (Proposition)

Giới từ tiếng Việt, trong vai kết nối, cũng có nét khác với liên từ trên khía cạnh ngữ nghĩa.

Trong ngôn ngữ khái niệm “sự vật” (biểu đạt bằng danh từ) được coi là tự do, nghĩa là có thể có nhiều quy chiếu cho một sở chỉ. Giới từ khi gắn với một danh từ, trên phương diện tri nhận, đều thuộc một khung nghĩa. Khung nghĩa lại gắn với tình huống phát ngôn. Đó là cơ sở của việc phạm trù hoá các ẩn dụ ngữ pháp.

Mọi ẩn dụ ngữ pháp đều được ngữ pháp hoá trong dạng thức của từ. Giới từ là một dạng. Các nhà ngôn ngữ học từ vài chục năm trở lại đây đã coi giới từ như một biểu đạt tri nhận, nó chỉ ra ý nghĩa phương cách tư duy sự vật. Trong ý niệm hoá thì người bản ngữ đặc biệt quan tâm nhiều là không gian và thời gian qua các nhóm hư từ chuyên dụng (Hán ngữ học gọi chung là thời vị từ) [3], chỉ ra nơi chốn và cả thời gian. Trong tư duy của người bản ngữ thì phương vị từ trong tiếng Việt cũng nằm trong khuôn khổ những định hướng tri nhận mặc định, gắn với thực tế và cả khía cạnh Nhân học văn hóa. Cũng giống như nhiều ngôn ngữ khác, trong khi ý niệm hoá về các định hướng phương vị không gian của sự vật, giới từ tiếng Việt thường gắn với mấy quan yếu sau:

Thứ nhất là các bộ phận cơ thể của con người (*trong* + lòng, bụng, dạ, tim, mắt,...) thứ hai là dựa vào sự vật môi trường quanh ta (*trong* + nhà, sân, phòng/buồng, ngõ, rừng, núi,...), thứ ba là ý niệm chuyển theo hướng ẩn dụ (*trong* + hệ thống, vấn đề, tình hình, quan niệm,...). Điều này cũng gặp trong lối nói của các ngôn ngữ khác với những điều chỉnh khác nhau.

10. Khi nói đến giới từ tiếng Việt, một vài ý tưởng có phần đơn giản cho rằng giới từ vốn có gốc thực từ do chuyển hóa mà thành. Giới từ cần được nhìn trong hệ thống công cụ ngôn ngữ biểu đạt những định dạng nghĩa. Giới từ không trực tiếp biểu niệm. Chức năng liên kết của giới từ khi biểu đạt mối quan hệ các khái niệm trong tư duy, chẳng hạn như chỉ các phương vị, thì mối liên hệ ấy phải là liên hệ nghĩa học. Như vậy, nghĩa của giới từ là sự nối nghĩa với nghĩa (Giới + Danh). Giới từ không trực tiếp liên kết logic. Nó có tính độc lập với logic tuy gắn với logic. Giới từ hình thành dựa vào ý niệm hoá [13]. Ý niệm hoá biểu nghĩa hay là phân định không gian cho sự định vị. Ý niệm hoá mang lại giới từ một kiểu nghiệm thân. Trong tiếng Việt, giới từ có phạm vi riêng của từng từ, mọi trường hợp chỉ có thể lí giải theo quy ước bản ngữ mà mọi người tự nguyện dùng, hình thành những quy tắc chuẩn. Khi mất chuẩn (quy ước) thì sai ngữ pháp.

Hãy để ý đến các giới từ và các từ chỉ phương hướng. Người Việt luôn có nhận thức riêng về phương và vị, và chính nhận thức ấy đã giúp tạo nên nghĩa giới từ và các từ chỉ hướng. Một vài ý kiến hơi đơn giản là dường như những hư từ trong ngôn ngữ này vốn được “hư hoá” từ thực từ. Do vậy có sự nhầm lẫn “nghĩa” của hư từ trong quan hệ với nội dung phản ánh (ví dụ người ta cho *trong* là “một cái gì nó phải thuộc về nội bộ”, *ngoài* tức là ngoại biên một phạm vi nào đó!). Phải tìm đến phân tích “nghĩa” như sản phẩm của sự quy ước mới thỏa đáng.

Mỗi cộng đồng ngôn ngữ có cách riêng thể hiện việc định vị ngữ pháp. Các giới từ tiếng Việt khi dịch sang các ngoại ngữ như tiếng Anh, tiếng Pháp, hay tiếng Nga thì dễ thấy những nét khu biệt biệt nghĩa giữa ngữ pháp các ngôn ngữ trong dụng ngôn. Đây chính là sự thể hiện tư duy qua cách thức phản ánh và tri nhận của người bản ngữ. Cái ngữ nghĩa ấy của hư từ trong những năm gần đây các công trình về ngôn ngữ học tri nhận rất chú ý khai thác (xin xem [1]).

Giới từ chỉ vị trí là một ví dụ. Các từ: *trên, dưới, trước, sau, trong, ngoài, cạnh, bên,...* là kết quả của quá trình tri nhận, ý niệm hoá và tạo nghĩa. Chỉ cách thức phản ánh mới chi phối việc mã hoá kí hiệu hư từ của người bản ngữ. Khi ta nói: *Ngồi dưới đất; Bóng đèn ở trên trần*, thì chỉ có người Việt mới hiểu đúng thế nào là *dưới* và *trên*. Các yếu tố nghĩa được người bản ngữ lựa chọn và nó được ngữ pháp hoá, và có cả các ẩn dụ ngữ pháp nữa, có thể các quy ước sẽ theo nguyên tắc “Người ta đi mãi thì thành đường thôi”: *Trên bàn có cuốn sách* thì khác với *Trên vấn đề này còn có nhiều thắc mắc*, rõ ràng *trên* đã có một sự phân li trong quá trình ý niệm hoá. Cho dù giá trị tuyệt đối của *trên* trong hai trường hợp này là giống nhau bởi vị trí của nó ở trước một danh từ. Cũng từ đó, ngữ nghĩa của các giới từ, trở nên đặc biệt hơn. Có những giới từ có thể vừa chỉ không gian, vừa chỉ thời gian (*trước, sau*), giới từ chỉ thời gian lại có khi còn dùng chỉ ra cả quá khứ. Người bản ngữ khởi nguồn muốn định vị không gian. Định vị, theo đó, chỉ là quy ước chủ quan, nên người ta sử dụng nó một cách khá tự do theo các lối nói riêng của người bản ngữ. Tiếng Việt phổ biến lối dùng các biến thể vắng giới từ. Biểu thức *Túi có tiền* và biểu thức *Trong túi có tiền, Trên trời có nhiều sao* và *Trời nhiều sao* thì thông điệp có nội dung cơ bản giống nhau, nhưng hai giới từ trong trường hợp khi dùng đã có “hơi hướng tình thái”. Tri nhận tạo ra nghĩa thì ngôn ngữ phải có cái biểu nghĩa. Trong Tri nhận luận ngôn ngữ có phạm trù gọi là điển mẫu. Điển mẫu là kết quả của việc phạm trù hoá. Các giới từ tiếng Việt tồn tại trong điển mẫu. Giới từ khiến ta hiểu được nó qua cấu trúc điển mẫu. Mô hình cấu trúc giới từ trừu tượng nhưng nó hiện hình được qua các điển mẫu.

11. Trong các phát ngôn tiếng Việt, giới từ (cũng như hư từ) thường có hai biến thể (có/vắng). Dù có giới từ hay vắng giới từ thì người Việt có cách thức nhìn riêng. Theo đó, việc phạm trù hoá sẽ có cương vị. Tại sao người Việt lại không nói *mặt của bàn, chân của ghế, bờ của sông, đỉnh của núi* mà chỉ nói *mặt bàn, chân ghế, bờ sông, đỉnh núi...* Vắng giới từ cũng là một điển mẫu ngữ pháp. Cái nghĩa ngữ đoạn này được hình thành từ cấu trúc có hai danh từ đi liền nhau, danh từ đứng sau phụ cho từ trước chỉ ra cái sau là bộ phận của cái toàn thể. Một khi cái nhỏ thuộc vào một cái lớn hơn (*mặt bàn, bờ sông...*) [14] thì quan hệ nội hàm và ngoại diên cho phép không cần đến giới từ. Giá trị ngữ pháp là giá trị tuyệt đối và con đường phạm trù hoá, ý niệm hoá là một trong những điểm rất then chốt của phương thức tri nhận trong ngôn ngữ. Đây nó vừa là phương thức vừa là công cụ, vừa là mục tiêu.

Bất kì một giới từ nào, thì tính điển dạng ngữ pháp luôn luôn thường trực ở người bản ngữ, khi cần thì lập tức người nói lựa chọn trong hệ đối vị. Nhờ phạm trù hoá mà các điển mẫu giúp nhận dạng được các cá thể. Ngữ nghĩa của từ loại hư từ tiếng Việt cũng được hình thành kiểu như thế. Nó đã phạm trù hoá ngữ pháp, trước khi nó được điển hình và tạo ra nghĩa. Phạm trù hoá luôn biểu đạt bằng chất liệu ngôn ngữ, không suy đoán khi chưa đưa ra bằng chứng ngôn ngữ.

12. Khoảng cách tương đối mà người bản ngữ tri nhận (theo chủ quan) trong phản ánh thực tại (không gian và thời gian) nhưng lại theo cách của cộng đồng mình. Các định từ/đại từ chỉ định chỉ ra khoảng cách giữa người nói và các sự vật. Trong tiếng Việt cũng như trong các ngôn ngữ khác người ta coi đây là những từ trực chỉ. Chúng có một vị trí đặc biệt trong tiếng Việt với những từ như: *đây, đấy, đó, này, kia, nó,...* hay trong tiếng Anh chúng ta thấy những từ như là *this, that*

hay *here* và *there* chúng thể hiện cái khoảng cách tương đối mà khoảng cách tương đối ấy luôn luôn thay đổi, điều chỉnh theo vị trí và theo điểm nhìn của người nói (bản ngữ). Đây là một bằng chứng về mối quan hệ giữa các khái niệm trong tư duy. Việc xác định bởi tư duy là thông qua khúc xạ của nghĩa ngôn ngữ theo cách phản ánh của người nói.

Các từ *đây* và *đấy* (*đó*) trong tiếng Việt không hẳn đồng nhất với *here* và *there* cũng như *này*, *kia*, *nọ*, *ấy* cũng không phải lúc nào cũng giống như là *this* và *that* trong tiếng Anh. Bởi vì, cũng như giới từ, các định từ trên được phân xuất theo nét khu biệt ngữ pháp và cách nhìn của người bản ngữ cho nên đã là người nói trong mối quan hệ với cái ngôn ngữ được sử dụng thì đã gắn nó với dụng pháp rồi. Trục chỉ ở đây có cái đặc thù của quy chiếu chứ không đơn thuần chỉ cương vị của đồ vật (hay sự vật) trong mối tương liên với các sự vật khác.

Với hành động (diễn đạt bằng động từ và tính từ tiếng Việt), xin trở lại với từ *đã* mà chúng tôi có dịp nhắc ở trên.

Ngày nay, trong các phát ngôn kiểu như: *Tôi đã xem phim này; Hắn đã gặp tôi; Tôi đã cho nó một trăm bạc* thì *đã* thường được coi là tác tử miêu tả sự tình đã xảy ra và đã kết thúc, và được hiểu nôm na là “chỉ thời quá khứ” (!) và cũng dễ liên hệ đến cách diễn đạt thì - thể trong ngữ pháp truyền thống [9], [10].

Tuy nhiên, làm một phép so sánh với lối nói từ hai thể kể trước thì tình hình có khác. Trong truyện Kiều của Nguyễn Du, chúng tôi thống kê theo từ điển của Đào Duy Anh [14] thì thấy có gần 340 lần xuất hiện của từ *đã* và 41 lần xuất hiện của từ *đà* (cách đọc giọng thanh bằng của *đã*). Đó là một tần suất khá cao trong sử dụng so với các lối nói ngày nay. Tuy nhiên, phân tích thì thấy cả hai biến thể: *đã* và *đà* hầu như trong mọi diễn đạt đều thiên về biểu đạt tình thái hơn là công cụ diễn đạt ngữ pháp.

Cũng theo từ điển Truyện Kiều, Đào Duy Anh đã chỉ ra hàng chục nét nghĩa của *đã* và *đà* (tr.109-110), phân tích những nét nghĩa ấy chúng ta thấy tuyệt đại bộ phận thuộc về ý nghĩa tình thái, phần còn lại thì chỉ ra cái sự tình xảy ra rồi (gần với “thể” hơn “thời”).

Đối chiếu với một loạt từ khác (*đang, từng, cũng, còn, chưa, vừa, mới,...*) thì thấy hiện tượng tương tự cũng lặp lại. Ngay ở thời chúng ta, có đôi tác giả, trong khi chú ý đến các yếu tố này, còn đi xa hơn, coi đây là những vị từ tình thái chứ không phải hư từ³. Chúng tôi có bề thận trọng hơn cũng nhận thấy chất tình thái rất đậm ở từ *đã*. Xin dẫn hai ví dụ qua mấy câu thơ:

Đã nghe rét mướt luôn trong gió,

Đã vắng người sang những chuyến đò

Xuân Diệu

Đã nghe nước chảy lên non,

Đã nghe đất chuyển thành con sông dài,

³ Quan điểm của Cao Xuân Hạo và các cộng sự (qua các tài liệu về NPCN tiếng Việt).

Đã nghe gió ngày mai thổi lại,

Đã nghe hồn thời đại bay cao

Tố Hữu

Trong cả hai ví dụ trên, từ *đã* không phải tác tử (marker) ngữ pháp của thời mà là yếu tố tình thái liên quan đến thể (còn nó có là vị từ tình thái hay không lại thuộc về những giải thuyết khác).

Các liên từ, giới từ tiếng Việt, theo đó, cũng không khó phân tích để chỉ ra những dấu hiệu tình thái trong dụng ngôn của chúng. Ngay cả một nhóm loại từ (chỉ đơn vị tự nhiên cho các sự vật) cũng có đặc điểm tương tự. Rồi ngay cả từ *cái* trong kết cấu danh ngữ (*cái thịt này, cái cuốn sách ấy, ...*) thì cũng có cương vị tình thái như thế.

Những phân tích trên đây cho liên từ và giới từ chỉ mang tính đại diện. Trong thực tế, các hư từ khác của tiếng Việt cũng có khả năng biểu đạt ngữ nghĩa và ngữ dụng trong những ngữ cảnh khác nhau. Có nhiều khía cạnh rất tinh tế và thú vị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Andrea Tyler & Vivyan Evans, *Ngữ nghĩa Giới từ tiếng Anh*, 2003, (bản dịch tiếng Việt của Lâm Quang Đông & Nguyễn Minh Hà, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017).
2. Nguyễn Đức Dân, *Chức năng liên kết của từ THÌ*, Ngôn ngữ, Số 7, 2021.
3. A. Dragunov, *Ngữ pháp khẩu ngữ Tiếng Hán: Từ loại*, bản tiếng Nga, NAUKA, M-L, 1952.
4. Đinh Văn Đức, *Đổi lập Danh - Động trong các ngôn ngữ biến tố và đơn lập*, Luận án Phó Tiến sĩ, tiếng Nga, MGU, 1978.
5. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1986.
6. Đinh Văn Đức, *Các bài giảng về Từ pháp học tiếng Việt: Từ loại nhìn từ bình diện chức năng*, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.
7. Đinh Văn Đức, *Ngôn ngữ và Tư duy: Một tiếp cận*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013.
8. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại I&II*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015.
9. Đinh Văn Đức, *Đông phương học và Việt ngữ học* (Đồng tác giả), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019.
10. Đinh Văn Đức, *Các phương pháp phân tích Ngữ pháp*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021.
11. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: Sơ thảo Ngữ pháp Chức năng*, T.1, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.
12. John Lyons, *Nhập môn Ngôn ngữ học lí thuyết*, Nxb Giáo dục, 1998.
13. Triệu Diễm Phương, *Dẫn luận Ngôn ngữ học Tri nhận*, Đào Thị Hà Ninh dịch, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.
14. Stankevich N.V., *Phạm trù Định ngữ trong tiếng Việt hiện đại*, Luận án PTS, tiếng Nga, LGU Liên Xô, 1964.